

Phân biệt và tổng hợp các cụm từ đi với "Make" và "Do"

Trong tiếng Anh, "Make" và "Do" là hai động từ rất phổ biến và thường gây nhầm lẫn cho người học vì ý nghĩa có phần tương đồng. Tuy nhiên, chúng được sử dụng trong các ngữ cảnh hoàn toàn khác nhau. Việc nắm vững cách dùng của chúng sẽ giúp bạn giao tiếp tự nhiên và chính xác hơn.

I. Quy tắc chung để phân biệt "Make" và "Do"

Để dễ hình dung, bạn có thể ghi nhớ quy tắc cơ bản sau:

- **DO**: Thường được dùng để chỉ các hành động, hoạt động, nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc công việc lặp đi lặp lại. Nó nhấn mạnh vào **quá trình thực hiện** hành động.
- **MAKE**: Thường được dùng khi nói về việc tạo ra, sản xuất, xây dựng hoặc sáng tạo một thứ gì đó mới mà trước đó chưa tồn tại. Nó nhấn mạnh vào **kết quả hoặc sản phẩm** của hành động.

Bảng so sánh nhanh

Tiêu chí	DO	MAKE
Bản chất	Thực hiện một hành động, nhiệm vụ đã có sẵn.	Tạo ra một thứ gì đó mới, một kết quả.
Nhấn mạnh	Quá trình thực hiện.	Kết quả, sản phẩm cuối cùng.
Ví dụ chung	do homework, do the dishes, do a job	make a cake, make a decision, make a noise

II. Các trường hợp sử dụng "DO" chi tiết

1. Công việc, nhiệm vụ và các hoạt động lặp đi lặp lại (Work, Jobs, and Repetitive Tasks)

"Do" được sử dụng khi nói về công việc, bài tập, nhiệm vụ mà bạn phải thực hiện, thường là một phần của công việc hàng ngày hoặc học tập.

Cấu trúc: Do + (a/an/the) + Noun (chỉ công việc)

- **Do homework / an assignment:** làm bài tập về nhà / một bài luận
 - Ví dụ: I have to *do my homework* before I can watch TV.
- **Do housework / chores:** làm việc nhà
 - Ví dụ: We share the responsibility to *do the housework* every weekend.
- **Do a job / a task:** làm một công việc / một nhiệm vụ

- Ví dụ: He did a great job on the presentation.

- **Do business:** kinh doanh, làm ăn

- Ví dụ: It's been a pleasure to *do business* with you.

2. Các hoạt động chung chung, không xác định (Non-specific Activities)

Khi bạn nói về một hành động một cách chung chung, không chỉ rõ đó là hành động gì, ta dùng "do" với các từ như *something, nothing, anything, everything, what*.

Cấu trúc: Do + something / nothing / anything / what ...

- Ví dụ 1: Are you *doing anything* special for your birthday?
- Ví dụ 2: He's lazy. He does *nothing* but play games all day.
- Ví dụ 3: I don't know *what to do* with this problem.

3. Chăm sóc cơ thể, vẻ ngoài (Taking care of your body)

"Do" cũng được dùng trong các cụm từ liên quan đến việc chăm sóc bản thân.

- **Do exercise:** tập thể dục
 - Ví dụ: I try to *do exercise* three times a week.
- **Do one's hair / nails:** làm tóc / làm móng
 - Ví dụ: She is *doing her hair* for the party tonight.

4. Thay thế một động từ khi ý nghĩa đã rõ ràng

Trong văn nói thân mật, "do" có thể được dùng để thay thế một động từ khác khi ý nghĩa đã rõ ràng trong ngữ cảnh.

- **Do the dishes** (thay cho 'wash the dishes'): rửa bát
 - Ví dụ: Can you please *do the dishes* after dinner?
- **Do the laundry** (thay cho 'wash the clothes'): giặt quần áo
 - Ví dụ: I need to *do the laundry* this afternoon.

5. Bảng tổng hợp các cụm từ phổ biến với "DO"

a. Công việc nhà (Housework)

- do the cleaning: dọn dẹp
- do the cooking: nấu ăn
- do the gardening: làm vườn
- do the shopping: mua sắm
- do the ironing: là/ủi quần áo

b. Công việc & Học tập (Work & Study)

- do a course: tham gia một khóa học
- do an exam/a test: làm bài kiểm tra
- do a report: làm một bài báo cáo
- do research: nghiên cứu
- do well/badly: làm tốt/tồi

c. Các hoạt động khác

- do damage: gây thiệt hại
- do good: làm điều tốt, có lợi
- do harm: gây hại
- do someone a favor: giúp ai đó
- do your best/worst: cố gắng hết sức/làm điều tồi tệ nhất
- do justice: đối xử công bằng

III. Các trường hợp sử dụng "MAKE" chi tiết

1. Tạo ra, sản xuất, xây dựng một thứ gì đó mới (Creating, producing, or building something)

Đây là cách dùng cơ bản nhất của "make". Nó ám chỉ việc tạo ra một vật thể hữu hình mà trước đó không có.

Cấu trúc: Make + (a/an/the) + Noun (chỉ sản phẩm)

- **Make a cake / a dress / a table:** làm một cái bánh / một chiếc váy / một cái bàn
 - Ví dụ: My grandmother taught me how to *make a delicious apple pie*.
- **Make a fire:** nhóm lửa
 - Ví dụ: The campers *made a fire* to keep warm.
- **Make a copy:** tạo một bản sao
 - Ví dụ: Could you *make a copy* of this document for me?

2. Tạo ra một phản ứng, kết quả hoặc trạng thái (Causing a reaction, result, or state)

"Make" được dùng để diễn tả hành động gây ra một cảm xúc, một phản ứng hoặc làm thay đổi trạng thái của ai đó/cái gì đó.

Cấu trúc: **Make + somebody/something + Adjective**

- **Make someone happy / sad / angry:** làm ai đó vui / buồn / tức giận
 - Ví dụ: The good news *made everyone happy*.
- **Make something easy / difficult / possible:** làm cho cái gì đó dễ / khó / khả thi
 - Ví dụ: The new software *makes the work much easier*.
- **Make a difference:** tạo ra sự khác biệt
 - Ví dụ: Volunteering can really *make a difference* in the community.

3. Lên kế hoạch và đưa ra quyết định (Plans and Decisions)

Các cụm từ liên quan đến việc sắp xếp, lên kế hoạch, và quyết định thường đi với "make".

- **Make a plan / a decision / a choice:** lập kế hoạch / đưa ra quyết định / lựa chọn
 - Ví dụ: We need to *make a decision* about our vacation soon.
- **Make an appointment / a reservation:** đặt lịch hẹn / đặt chỗ trước
 - Ví dụ: I need to *make an appointment* with my doctor.

- **Make a list:** lập một danh sách

- Ví dụ: Let's *make a list* of things we need to buy.

4. Giao tiếp, âm thanh và lời nói (Communication, Sounds, and Speech)

Khi nói về việc tạo ra âm thanh, lời nói hoặc các hình thức giao tiếp khác, ta dùng "make".

- **Make a noise / a sound:** gây ra tiếng ồn / tạo ra âm thanh

- Ví dụ: Please don't *make so much noise*, the baby is sleeping.

- **Make a speech / a presentation:** phát biểu / thuyết trình

- Ví dụ: The CEO will *make a speech* at the annual meeting.

- **Make a comment / a suggestion / a promise:** bình luận / đề nghị / hứa hẹn

- Ví dụ: He *made a promise* to call me every day.

5. Nấu nướng, chuẩn bị đồ ăn, thức uống (Food, Drink, and Meals)

"Make" được dùng khi nói về việc chuẩn bị, chế biến một món ăn hay đồ uống cụ thể.

- **Make breakfast / lunch / dinner:** làm bữa sáng / trưa / tối

- Ví dụ: I'll *make dinner* tonight. What would you like?

- **Make a cup of tea / coffee:** pha một tách trà / cà phê

- Ví dụ: Could you *make me a cup of coffee*, please?

- **Make a sandwich / a salad:** làm bánh sandwich / salad

- Ví dụ: *She made a healthy salad for lunch.*

6. Bảng tổng hợp các cụm từ phổ biến với "MAKE"

a. Tiền bạc (Money)

- make a profit: tạo ra lợi nhuận
- make a loss: thua lỗ
- make money: kiếm tiền
- make a fortune: kiếm được cả một gia tài
- make a living: kiếm sống

b. Mối quan hệ (Relationships)

- make friends: kết bạn
- make a phone call: gọi điện thoại
- make fun of someone: trêu chọc ai đó
- make an impression: tạo ấn tượng
- make a fool of yourself: tự biến mình thành kẻ ngốc
- make love: làm tình

c. Giao tiếp (Communication)

- make a complaint: phàn nàn
- make a confession: thú nhận
- make an excuse: viện cớ

- make a joke: nói đùa
- make a point: nêu ra một quan điểm

d. Các hoạt động khác

- make a mistake: phạm lỗi
- make an effort: nỗ lực
- make progress: tiến bộ
- make a discovery: khám phá
- make sure/certain: đảm bảo chắc chắn
- make sense: có lý, hợp lý
- make an attempt: cố gắng, thử
- make a bed: dọn dẹp giường

IV. Bài tập vận dụng

Hoàn thành các câu sau bằng cách điền "make" hoặc "do" (chia động từ nếu cần).

1. Could you _____ me a favor and watch my bag for a moment?
2. I need to _____ a phone call. I'll be right back.
3. She spent all afternoon _____ her homework for the next day.
4. Don't _____ so much noise! I'm trying to concentrate.
5. It's important to _____ a good impression on your first day at work.
6. What did you _____ on the weekend? Anything interesting?

7. The company _____ a huge profit last year.
8. I usually _____ the grocery shopping on Saturdays.
9. This music really _____ me feel relaxed.
10. Let's _____ a plan for our trip to Da Lat.

Đáp án:

1. do
2. make
3. doing
4. make
5. make
6. do
7. made
8. do
9. makes
10. make